

Quan niệm về Trung của Nho giáo tiên Tần và những biểu hiện của nó trong *Quốc triều hình luật*

Võ Ngọc Quân*

Nhận ngày 19 tháng 9 năm 2024. Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 02 năm 2025.

Tóm tắt: Xã hội Việt Nam trải qua hơn một nghìn năm bị các triều đại phong kiến Trung Quốc đô hộ, hệ tư tưởng Nho giáo và các giá trị văn hóa Trung Hoa đã ảnh hưởng đến cộng đồng người Việt từ xa xưa. Trong đó, quan niệm về Trung của Nho giáo tiên Tần không chỉ giữ vai trò chủ đạo có ảnh hưởng lớn đến chính trị, xã hội, văn hoá, đạo đức, mà còn trong việc xây dựng luật pháp của các triều đại phong kiến Việt Nam, điển hình là trong *Quốc triều hình luật*. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những nội dung cơ bản về quan niệm Trung của Nho giáo tiên Tần thể hiện chủ yếu qua sự báo đáp của dân, bề tôi với vua, từ đó chỉ ra những biểu hiện của nó trong *Quốc triều hình luật*. Đồng thời, bài viết muốn khẳng định rằng, giáo dục chữ Trung có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh hành vi đạo đức, lối sống con người trong xã hội hiện nay.

Từ khoá: Trung, Khổng Tử, Nho giáo tiên Tần, Quốc triều hình luật.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: The Vietnamese society experienced more than a thousand years of domination by Chinese feudal dynasties. Confucian ideology and Chinese cultural values have influenced the Vietnamese community since ancient times. In particular, the concept of Loyalty in Pre-Qin Confucianism plays a leading role not only, with great influence, on politics, society, culture, and ethics, but also in the lawmaking of Vietnamese feudal dynasties, as typically demonstrated in the Code of Quốc triều hình luật (lit. Criminal Code of the National Dynasty) of Lê Dynasty. In this article, the author focuses on analyzing the basic contents of the concept of Loyalty in Pre-Qin Confucianism, which is expressed mainly through the repayment of kindness and return of favour by people and subjects to the king, thereby pointing out its manifestations in the Code. At the same time, the article wants to affirm that education on Loyalty plays an important role in regulating moral behavior and human lifestyle in today's society.

Keywords: Loyalty, Confucius, Pre-Quin Confucianism, *Quốc triều hình luật*.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Trung là một trong những khái niệm chủ yếu trong triết học phương Đông cũng như trong đường lối Đức trị của Khổng Tử, để chỉ một trong những đức tính căn bản của con người. Trung không chỉ có ý nghĩa về mặt luân lý, tiêu chí chuẩn mực của đạo đức xã hội mà còn có ý nghĩa về mặt chính trị và quy phạm pháp luật. Trung được coi là một trong những đức tính, lễ tiết, là biểu hiện của thiên tính trong lối sống con người. Nghiên cứu chữ Trung của Nho giáo tiên Tần, cần phải dựa vào tư tưởng của Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử và nhiều nhà nho khác đã được ghi chép trong Bộ Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử) và sách Tuân Tử. Chúng tôi sử dụng Bộ Tứ thư được dịch bởi Quốc Trung, Văn Huân (2006) để nghiên cứu về quan niệm Trung của Khổng Tử và Mạnh Tử, vì bản dịch này đã chia rõ thành bốn phần: nguyên văn, phiên âm, chú thích và dịch nghĩa ra tiếng Việt nên đáp ứng

* Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

Email: quanvn28@gmail.com

được độ tin cậy để tra cứu. Ngoài ra, sách *Tuân Tử* được dịch ra tiếng Việt bởi Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi (1994) là một tài liệu tương đối đầy đủ và chú giải khá chi tiết được chúng tôi sử dụng để nghiên cứu quan niệm Trung của *Tuân Tử*. Khi xem xét quan niệm thể hiện trong *Bộ Tử thư* và sách *Tuân Tử*, chúng tôi đã khái quát những nội dung và yêu cầu cơ bản của quan niệm Trung trong Nho giáo tiền Tần chủ yếu thể hiện qua sự báo đáp của dân, bề tôi với vua.

Thế kỉ XV được coi là một trong những giai đoạn bản lề trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và tiến trình phát triển của Nho giáo Việt Nam nói riêng (thế kỉ X, XV và XIX). Do đó, xác định diện mạo tư tưởng của giai đoạn này không chỉ có ý nghĩa đối với việc xem xét tư tưởng của riêng giai đoạn đó mà còn là cơ sở để nghiên cứu tư tưởng các giai đoạn sau. Bên cạnh việc tìm kiếm trong sử liệu, các tác phẩm văn chương, ngoại giao, triết học... thì việc xem xét tư tưởng thông qua luật pháp cũng là công việc quan trọng góp phần xây dựng và đánh giá lại diện mạo tư tưởng của một giai đoạn đã qua. *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Bộ luật Hồng Đức*, xác định được biên soạn vào năm 1483, dưới triều Lê Thánh Tông), được coi là *Bộ luật* hoàn chỉnh, giá trị nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam. *Quốc triều hình luật* có ba bản in ván khắc mang ký hiệu: A.341, A.1995, A.2754. Chúng tôi sử dụng bản *Quốc triều hình luật*, ký hiệu A.341, tại thư viện Viện Sử học, đã dịch ra tiếng Việt bởi Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí (1995) để nghiên cứu chữ Trung của Nho giáo tiền Tần biểu hiện trong *Bộ luật*. Đây cũng là bản dịch đầy đủ nhất vì được dịch từ bản chữ Hán in trên ván khắc hoàn chỉnh hơn cả và có sự đối chiếu tham khảo các văn bản khác đã được dịch ra Quốc ngữ. Thời Lê sơ, các *Bộ kinh điển* và sách vở liên quan tới Nho giáo du nhập từ Trung Hoa được phổ biến rộng rãi, vì vậy, Nho giáo có điều kiện cần thiết để trở thành cơ sở lý luận cho các nhà làm luật soạn thảo luật pháp. Nội dung của *Bộ luật* phản ánh đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và thể hiện sâu đậm đặc thù, tâm sinh lý, tập quán, truyền thống tốt đẹp của xã hội Việt Nam. Các *Bộ luật* trong lịch sử đều đề cập đến vấn đề bảo vệ chủ quyền quốc gia, nhưng đối với *Quốc triều hình luật*, bảo vệ chủ quyền quốc gia là xuất phát từ yêu cầu bảo vệ chế độ vương quyền của Nho giáo. *Bộ luật* đã thể chế hóa chữ Trung của Nho giáo nhằm buộc dân, bề tôi thực hiện đúng chức năng chỉ là tư vấn, phụ tá, thực thi quyền lực của vua và xây dựng, bảo vệ tổ quốc theo đúng cương vị. Do vậy, điểm xuất phát của bài viết “Quan niệm về Trung của Nho giáo tiền Tần và những biểu hiện của nó trong *Quốc triều hình luật*”, trước tiên phải kể đến sự ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo đến xã hội phong kiến Việt Nam, cụ thể là quan niệm Trung thể hiện trong luật pháp.

Tác động tiêu cực của khoa học kỹ thuật và cơ chế thị trường đang hàng ngày làm suy thoái đạo đức của một bộ phận người trong xã hội. Thực tế cho thấy, trong đời sống xã hội đã có những biểu hiện coi nhẹ những giá trị truyền thống, chạy theo lối sống không lành mạnh, vì đồng tiền và xu hướng háo danh mà không coi trọng tinh thần phục vụ dân tộc, xã hội. Hiện nay, vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đã và đang diễn ra sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống dẫn đến tệ nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí, trái với chuẩn mực đạo đức của người cộng sản “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”. Để thực hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh thì việc nghiên cứu chủ đề về Trung - Hiếu là cần thiết.

Qua những tài liệu khảo cứu được, tác giả nhận thấy, chưa có công trình nào đặt vấn đề nghiên cứu một cách hệ thống những nội dung cơ bản trong quan niệm Trung của Nho giáo tiền Tần và những biểu hiện của nó trong *Quốc triều hình luật*. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã công bố chỉ nghiên cứu về chữ Trung của Nho giáo nói chung, hoặc chỉ nghiên cứu *Bộ luật* dưới góc độ luật học, còn việc nghiên cứu quan niệm Trung và tác động của nó đến *Bộ luật* được đề cập dưới góc độ Triết học còn mờ nhạt, chưa cụ thể. Chính vì vậy, bài viết này góp phần làm sâu sắc hơn tư tưởng Trung của Nho giáo cũng như phục dựng phần nào những đặc điểm tư tưởng Trung giai đoạn nhà Lê Sơ được phản ánh trong *Bộ luật*.

2. Quan niệm về Trung của Nho giáo tiền Tần

Đạo Trung trong mối quan hệ giữa vua và dân thường được hiểu là lòng kính yêu của kẻ dưới với người trên, bao gồm lòng Trung của dân đối với vua, của tôi thần với quân vương. Đây là bước sáng tạo lớn của Khổng Tử, chữ Trung được xây dựng trên nền tảng chữ Hiếu, được xã hội hóa, chính trị hóa, người nào cũng trung thành, tín thật, làm mọi việc đều đối hậu, kính cần, Trung còn là kính yêu giữa những người không cùng quan hệ huyết thống. Nho giáo tiền Tần quan niệm dân là con của Trời và vua là cha mẹ của muôn dân, vua thay Trời trị dân và giáo dân, do vậy, dân phải kính Trời và tận Trung với vua. Quan niệm Trung trong Nho giáo tiền Tần về việc dân, bề tôi báo đáp vua cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, dân, bề tôi luôn phải tôn kính vua. Phận làm tôi, làm dân tôn kính vua không phải một chốc, một lát, cũng không phải chỉ ở trước mặt mà phải “tận tâm” trong suốt cuộc đời. Theo Khổng Tử, “Đối xử với cấp trên trước tiên phải làm tốt việc, sau đó mới nói đến chuyện thù lao” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 304), nghĩa là nhận được trọng trách của vua thì phải dốc lòng thực hiện hiệu quả, sau mới nghĩ đến bổng lộc của bản thân. Dân học tập với mục đích để làm quan, giúp triều đình, nhưng nếu có tài mà chưa được giữ trọng trách lớn thì quyết không được bất mãn với vua. Dân phải luôn tôn trọng những chính sách, biện pháp của vua đối với mình, luôn học tập và làm theo tấm gương, đường lối của vua để trở thành người đạo đức. Trước hết, dân phải ý thức tự sửa mình theo Lễ khi tiếp kiến nhà vua, sách Luận ngữ viết, “Trước mặt vua thích nói nhảm nhí, thì chỉ có thể tự chuốc lấy nỗi nhục” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 146). Khổng Tử luôn tâm niệm rằng, trước khi dạy người khác sống lễ nghi trong các mối quan hệ xã hội, thì ngay chính bản thân ông luôn phải làm gương cho mọi người học theo. Nếu bản thân chưa thực hiện đúng các nghi lễ trong mọi hành vi ứng xử thì không thể dạy người khác được.

Tiếp nối những chuẩn mực của Khổng Tử đã cố công thực hiện, đến thời Chiến Quốc, Mạnh Tử cũng coi trọng lễ nghi ứng xử trong các mối quan hệ. “Vua Tề sai người đến hỏi thăm bệnh của Mạnh tử, thầy thuốc cũng đến. Mạnh Trọng Tử nói: Hôm qua có lệnh vua, Mạnh tử không may bị ốm, không thể lên triều. Hôm nay khỏi bệnh, nên đã vội vàng lên triều rồi, không biết bây giờ đã đến chưa” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 433). Ngay sau khi Mạnh Tử khỏi ốm đã lên triều tiếp kiến vua, cho thấy thái độ cũng như hành vi ứng xử của bậc hiền nhân, nếu có lý do chính đáng chưa thể bái kiến vua thì không phải tội, nhưng khi đã khỏi bệnh mà không bái kiến vua sẽ là người thiếu Lễ - Nghĩa. Nếu dân và quan không giữ được thái độ cung kính với vua, đồng nghĩa với việc đất nước không còn phép tắc, sẽ tạo nên sự bất ổn trong xã hội.

Như vậy, từ Khổng Tử đến Mạnh Tử và Tuân Tử, đều gắn việc thực hiện đạo Trung với Lễ. Tuy nhiên, khi lý giải căn nguyên của việc thực hành đạo Trung thì ba ông lại có cách lý giải khác nhau. Điều này có thể được lý giải một phần do quan niệm của họ về bản tính người. Khổng Tử vốn nghiêng về tính thiện nhưng chỉ nói “tính tương cận, tập tương viễn”, tính người vốn gần nhau nhưng do tập nhiễm mà xa nhau nên phải giáo dục, phải dạy Lễ. Mạnh Tử cho rằng tính vốn thiện nên cần giáo dục cho con người tin vào bản tính thiện, tu dưỡng để tránh ảnh hưởng xấu từ môi trường xung quanh. Tuân Tử cho rằng, tính người vốn ác, hám lợi mà sợ hãi nên phải uốn nắn, dạy dỗ cho cẩn thận, dạy Lễ là đầu tiên. Có thể nói, yêu cầu về bản phận của dân, bề tôi kính cần đối với vua đến thời Tuân Tử khắt khe hơn. Nếu dân, bề tôi gặp được minh quân thì phải tận tâm phụng sự theo Lễ - Nghĩa như ông đặt ra.

Thứ hai, bề tôi phải có trách nhiệm khuyên ngăn vua. Trung ngoài nghĩa vụ phụng sự vua, phận bề tôi còn phải có nghĩa vụ khuyên vua lấy đạo Nhân - Nghĩa để trị dân. Chủ trương trị nước của Khổng Tử là thực hành vương đạo, dùng đức Nhân làm nguyên tắc cơ bản trị nước. Thời điểm xã hội rối loạn, có cả minh quân, hôn quân thì việc yêu cầu bề tôi phải khuyên vua theo vương đạo cho thấy các nhà Nho tiền Tần đã ý thức về trách nhiệm của một bề tôi chân

chính. “Tề Tuyên Vương hỏi: Mọi người đều khuyên ta phá bỏ minh đường, phá bỏ nó hay là không ? Mạnh Tử trả lời: Minh đường là điện đường của các bậc minh quân thi hành nhân chính. Đại Vương nếu muốn thi hành nhân chính thì không nên phá bỏ nó” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 388). Đây là những lời khuyên chân thành giúp vua giữ được Đức của mình để dân tin theo. Điện đường thờ các minh quân, nếu vua phá bỏ sẽ là bất Trung, các đời vua sau luôn phải nhớ công ơn gây dựng đất nước từ các đời vua trước.

Ngoài ra, khi vua lo sợ trước thế lực của các nước xung quanh, quan đại phu nên giải thích cho vua hiểu bản chất của vấn đề. Đổng Văn Công hỏi rằng, “Nước Tề muốn xây dựng Tiêt Thành, ta rất sợ, phải làm thế nào? Mạnh Tử trả lời rằng: Vua xây dựng cơ nghiệp, truyền lại cho hậu thế là để con cháu có thể tiếp tục kế thừa. Còn về việc có thành công hay không, thì do trời quyết định. Ngươi đối phó với nước Tề như thế nào ư? Chỉ cần nỗ lực cố gắng thi hành thiện chính mà thôi” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 400). Phận là dân, bề tôi phải có trách nhiệm khuyên can vua những điều trọng yếu của đất nước. Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc, ý nghĩa của đạo Trung thường được gắn liền với ý nghĩa luân lý, đạo đức trong các quan hệ xã hội, các phạm trù đạo đức thường bị chính trị hoá (như quan hệ vua - tôi).

Tuy nhiên, trong quan niệm của các nhà Nho tiên Tần nói chung thì việc bề tôi can ngăn vua còn nặng tính hình thức, thiên về cải lương, không dứt khoát, rõ ràng. Bề tôi khuyên can nhẹ nhàng, lựa lúc lựa chiều, khuyên mà không được thì phải kính cẩn và giữ thái độ trung dung. Mạnh tử viết, “Ta từng nghe có một câu chuyện thế này: có một vị quan, có trách nhiệm đưa lời can gián, nếu không có cách nào để đưa lời can gián thì phải từ chức” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 438). Dân không nên chỉ trích những điều lỗi lầm của các quan lại và không được nói về khiếm khuyết trong việc chính trị của hoàng tộc, bởi vì, duy chỉ quan đại thần mới có thể khuyên can những điều sai của vua.

Thứ ba, dân, bề tôi phải có trách nhiệm bảo vệ vua, người cai trị và chế độ chính trị (nhà vua là người đứng đầu chế độ). Khổng tử cho rằng, dân chính là lực lượng để giữ gìn và bảo vệ ngai vàng của vua khi có giặc xâm lược. Sự tồn vong của một triều đại, sự thịnh suy của một chế độ phụ thuộc vào việc dân phải ý thức, trách nhiệm về việc bảo vệ vua và đất nước. Phát triển và làm rõ quan điểm này của Khổng Tử, thầy Mạnh Tử đã nêu lên một tư tưởng tiến bộ so với thời đại của ông: “Vua Kiệt, vua Trụ mất thiên hạ là do mất dân chúng; mất dân chúng là do mất lòng tin của dân chúng. Muốn có được thiên hạ thì phải có được lòng tin của nhân dân; muốn có được lòng dân thì phải cho thứ mà họ cần; không cho thứ họ ghét” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 465). Dân phải nhận thức được sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ vua và đất nước. Dân có thể không tin vua nhưng tuyệt đối không được bán nước, vì bảo vệ dân tộc là trách nhiệm đầu tiên của mỗi công dân. Vì vậy, dân và bề tôi tuyệt đối không được âm mưu tạo phản. Âm mưu tạo phản không những là bất Trung với vua mà còn bị khép vào tội nặng nhất. “Giống như việc coi chuyện âm mưu giết vua Thuần của Tượng là việc cần phải làm, sau khi vua Thuần lên ngôi vua đã đầy người đã từng muốn giết mình” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 493). Vua không trừng trị tội mưu phản thì khó giữ được quyền uy của đấng đế vương, dẫn đến hậu quả sau này không giữ được ngôi báu của hoàng tộc.

Cũng như Khổng Tử và Mạnh Tử, Tuân Tử luôn coi dân là lực lượng chủ yếu để bảo vệ vua và đất nước. Tuân Tử khẳng định: “Vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, nước có thể lật thuyền” (Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi, 1994: 121). Quan điểm này của Tuân Tử đã trở thành bất hủ được người đời lưu truyền đến thế hệ sau. Mặc dù đề cao vai trò của nhà vua, người cầm quyền nhưng Tuân Tử vẫn chú trọng đến vai trò của dân trong việc ổn định xã hội. Ông ví hình ảnh của vua và dân như hình ảnh “thuyền” và “nước” là muốn thể hiện mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời, không thể thiếu giữa vua và dân. Lòng dân có thể quyết định vận mệnh của một quốc gia, dân đã không ủng hộ vua thì “thế” của vua sẽ không đủ mạnh để chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Dân phải có trách nhiệm phát triển kinh tế, sản xuất ra của cải vật chất để nuôi dưỡng vua và xã hội. Đất nước càng giàu mạnh thì cái “thế” của vua được đảm bảo vững chắc. Trước thực trạng rối loạn và diễn biến phức tạp của xã hội Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc, khi đề cập đến trách nhiệm của dân về việc phát triển kinh tế, các nhà Nho tiên Tần đều cho rằng, dân là một lực lượng chủ yếu trong việc sản xuất của cải vật chất cho xã hội. Khổng Tử cho rằng, “Dân được no đủ thì vua thiếu thốn với ai? Nếu dân chẳng no đủ thì vua giàu với ai” (Nguyễn Quang Hưng và cộng sự, 2012: 284). Nhân dân chính là lực lượng to lớn tạo ra lương thực để nuôi sống vua và xã hội, là người góp phần vào việc làm giàu cho đất nước, như Mạnh Tử nói với Lương Huệ Vương: “Bếp vua có thịt béo, tàu vua có ngựa mập” (Nguyễn Quang Hưng và cộng sự, 2012: 284). Tuy nhiên, dân làm giàu, tạo ra của cải vật chất nhưng không được trái với đạo nghĩa, “Giàu với sang ai chẳng muốn? Nhưng nếu chẳng phải đạo mà giàu thì người quân tử chẳng thèm” (Nguyễn Quang Hưng và cộng sự, 2012: 270).

Thứ tư, bề tôi phải giữ thái độ trung dung với vua. Vua đi theo đường lối vương đạo thì dân, bề tôi nên kính cẩn theo, vua đi theo đường lối bá đạo, dân, bề tôi khuyên không được thì phải biết giữ đạo trung dung cho phù hợp với bản phận và đạo đức của mình. Điều này còn tùy thuộc vào đạo đức của vua đối với dân, bề tôi, “Định công hỏi: Cấp trên phải đối với cấp dưới như thế nào? Cấp dưới phải cư xử như thế nào với cấp trên? Khổng Tử đáp: Cấp trên tôn trọng cấp dưới, cấp dưới trung thành với cấp trên” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 131). Các nhà Nho tiên Tần mong muốn xây dựng một xã hội thịnh trị nhưng không chủ trương thực hiện đạo Trung với vua một cách mù quáng. Dân, bề tôi thực hành đạo Trung khi vua sáng suốt, biết yêu thương dân. Tuy vậy, người làm bề tôi nên giữ thái độ trung dung với vua, vua thi hành nhân chính thì sẽ phò trợ; vua không thi hành nhân chính, quan đại phu có thể tránh nhưng không làm trái ý vua. Khổng Tử dạy rằng, “Sử Ngư là người chính trực! khi chính trị của quốc gia sáng suốt, ông ta thẳng giống như mũi tên, khi chính trị của quốc gia u ám, ông ta cũng thẳng như mũi tên. Cừ Bá Ngọc đúng là một quân tử! chính trị quốc gia sáng suốt, thì ông ta ra làm quan, ngược lại thì ông ta ẩn cư” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 290). Đến thời Chiến Quốc, Mạnh Tử cũng ủng hộ quan điểm trên của Khổng Tử, “Nếu không phải là vua tốt thì Bá Di không phụng sự, không phải là bạn tốt thì không kết giao. Không làm quan trong triều đình mục nát, không nói chuyện với người có lòng ác” (Quốc Trung, Văn Huân, 2006: 428).

Các nhà Nho tiên Tần yêu cầu vua phải là người có đạo đức, thực hành biện pháp dưỡng dân, giáo dân, làm tròn trách nhiệm là người “thay Trời trị dân”. Mục đích cuối cùng chính là làm cho người dân có đạo đức, nội dung giáo dân chính là những chuẩn mực quy phạm đạo đức như ngũ luân: cha con, vua tôi, vợ chồng, bạn bè, anh em; tam cương: cha con, vợ chồng, vua tôi; tứ đức: công, dung, ngôn, hạnh; ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và cung, khoan, tín, mẫn, huệ. Như vậy, theo quan niệm của Nho giáo tiên Tần, Trung là khái niệm chính trị - đạo đức, thường được dùng để chỉ hành động hết lòng với vua. Khi quyền lợi của vua thống nhất với quyền lợi của dân tộc thì Trung đó cũng đồng thời là Trung với nước. Khổng Tử không chủ trương ngu Trung, không bắt buộc bề tôi phải phục tùng bề trên một cách vô điều kiện như quan niệm về chữ Trung của các nhà Nho sau này. Trong mối quan hệ giữa vua với dân, bề tôi, các nhà Nho tiên Tần đã nhận thấy ở đó mỗi bên đều phải có trách nhiệm với nhau, đều phải có cách đối xử cần thiết và cách đối xử của bên này là điều kiện để bên kia có cách đối xử tương ứng.

3. Những biểu hiện về quan niệm Trung của Nho giáo tiên Tần trong *Quốc triều hình luật*

Các nhà làm luật triều Lê sơ đã biên soạn những quy định, hình phạt chặt chẽ nhằm bảo vệ lễ giáo phong kiến và bộ máy chính quyền qua *Quốc triều hình luật*. Bộ luật trong cuốn sách A.341 có 13 chương, ghi chép trong 6 quyển (5 quyển có 2 chương và 1 quyển có 3

chương), gồm 722 điều. Ngoài ra, trước khi đi vào các chương và điều thì Bộ luật còn có các đồ biểu quy định về các hạng đồ tang và tang phục, kích thước và các hình cụ (roi, trượng, gông, dây sắt,...). Có thể nhận định rằng, tư tưởng Nho giáo ảnh hưởng mạnh đến Bộ luật trên nhiều góc độ, trong đó có chữ Trung của Nho giáo tiên Tần. Quan niệm Trung của Nho giáo tiên Tần về sự báo đáp của dân, bề tôi với vua biểu hiện trong *Quốc triều hình luật* qua một số khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, dân, bề tôi phải có bốn phận tôn kính với vua. Đây là yêu cầu cơ bản nhất về Trung trong mối quan hệ giữa vua và dân của Nho giáo tiên Tần. Chúng ta có thể thấy quan điểm này được thể hiện xuyên suốt trong Bộ luật. Điều 110, 111, 112 quy định về lễ bốc thuốc, dâng đồ ăn và làm thuyền cho vua. Nếu bề tôi bốc thuốc không đúng với đơn thuốc, hoặc gói biên lầm thì thầy thuốc phải tội lưu, lựa chọn vị thuốc không kĩ chịu tội biếm, chưa dâng vua dùng thì giảm một bậc, cố ý làm như vậy thì phải ghép vào tội phản nghịch, các quan trong ty giám đương đầu xử tội nhẹ hơn thầy thuốc một bậc. Dân, bề tôi lựa chọn đồ ăn không cẩn thận thì xử phạt 50 roi, biếm một tư, cố ý dùng những đồ uế tạp độc hại thì xử tội tử hình... Hơn nữa, “những đồ vật đem tiến vua, mà khinh thường không kính cẩn và không đúng phép, phải xét theo tội nặng nhẹ mà xử” (Điều 231). Các vị vua luôn đánh giá sự cung kính của dân và bề tôi qua thái độ và cách ứng xử. Trong trường hợp, những đồ dâng lên vua có những sai sót sẽ bị luận tội để chịu phạt. Vì vậy, trước khi dâng vua vật gì, dân và bề tôi luôn cẩn thận, vì điều này liên quan đến sinh mệnh.

Dân, bề tôi không được có ngôn từ xúc phạm tới vua hay dòng họ tôn thất. Thời Xuân Thu - Chiến Quốc, Khổng Tử và Mạnh Tử luôn là tấm gương mẫu mực cho dân và các quan đại thần về lễ nghi trong ngôn từ và trang phục khi bái kiến vua. *Quốc triều hình luật* cũng có một số điều luật biểu hiện về việc này. Điều 216 quy định, “Những người nói những câu đùa bỡn, động chạm đến nhà vua, tỏ ra bất kính, thì phải tội đồ hay lưu. Ngao mạn quan trên, không có lễ phép, hễ kém quan trên mình một bậc thì bị phạt, từ hai bậc, ba bậc thì bị chém, bốn năm bậc trở lên thì bị đồ”. Trong tất cả các ngôn từ, dân và bề tôi phải nghiêm khắc chỉnh sửa, chỉ sơ ý nói lời phạm thượng cũng có thể bị quy vào tội khi quân. Điều 125 quy định, “Dâng thư hay tâu việc gì lầm phạm đến tên vua hay tên huy của các vua trước thì xử phạt 60 trượng, biếm hai tư”. Như vậy, một mặt, nếu người có tài năng sẽ được vua trọng dụng, mặt khác, quan lại có thể bị giáng chức nếu không có thái độ cung kính. Vị thế của vua được thể hiện ra bằng Lễ, là các thể thức, chế độ để phân định trật tự đẳng cấp trên dưới trong xã hội, việc đầu tiên cai trị bằng Lễ là để đảm bảo uy thế tuyệt đối của đẳng Thiên tử.

Dân, bề tôi phải giữ thái độ cung kính khi vua bệnh hoặc hoàng tộc có tang. Vua là người đứng đầu một nước, nếu vua bị bệnh hay trong hoàng tộc có tang lễ thì dân, bề tôi phải có thái độ cung kính và những hành động trong cuộc sống phải giữ được phép tắc, lễ nghĩa, không được thái quá. Điều 144 quy định, “Khi vua đang đau yếu, mà chơi bời đàn hát xử phạt 60 trượng, biếm hai tư. Ngày quốc tang mà chơi đàn hát thì phải tội đồ làm khao đình”. Như vậy, vua Lê Thánh Tông đã kế thừa tinh hoa về quan niệm Trung trong Nho giáo tiên Tần vào xây dựng *Quốc triều hình luật* để nhằm tạo ra công cụ sắc bén quản lý, duy trì trật tự xã hội, nắm giữ và bảo vệ hoàng quyền ngày càng vững chắc.

Thứ hai, dân, bề tôi không được gian dối trong việc thi hành chiếu, chỉ của vua. Vua Lê Thánh Tông đã bài bác chế độ tể tướng trong các triều đại trước thường gây ra tình trạng lấn át quyền vua và tự mình trực tiếp điều khiển mọi việc trong triều. Ông đã bỏ chức tể tướng, trực tiếp nắm hết binh quyền trong tay. Do vậy, *Quốc triều hình luật* luôn nhắc nhở dân không được làm trái chiếu, chỉ của vua, Điều 201 quy định, “Nếu có chiếu chỉ ngăn cấm việc gì, mà còn cố ý làm trái, thì bị biếm hoặc đồ, nếu là việc quan trọng thì tội nặng hơn”. Đối với những người soạn chiếu, chỉ, ban chức tước mà cố ý thêm bớt phẩm vật, thì bị tội đồ. Đặc biệt, người cố tình mượn danh nghĩa của vua làm giả chiếu chế để mưu lợi riêng đều bị xử phạt nghiêm

khắc, Điều 519 quy định, “Làm giả tờ chế của vua thì xử tội chém; thêm bớt vào lời chế thư thì xử tội lưu đi châu xa; sự việc quan hệ lớn thì phải tội giáo, nếu chưa thi hành, thì được giảm tội một bậc”. Vua Lê Thánh Tông dường như đã biết trước những hệ lụy của hệ thống quan liêu nên đã phòng chống và răn đe tới cả bộ máy giám sát quan lại. Biện pháp trừng phạt thường là cách chức hoặc bắt đi lao động khổ sai tùy thuộc vào tội trạng.

Đối với chiếu, chỉ của vua, các quan không được xao lãng, “Để chậm trễ những chiếu chế, sắc chỉ không ban ngay ra, chậm một ngày phạt 50 roi, chậm ba ngày thêm một bậc tội, tới đa bị đồ làm khao đình” (Điều 119). Bề tôi không được gian dối trong việc thực hiện chiếu, lệnh của vua, Điều 219 quy định, “Những quan viết chiếu, chỉ mà triều đình chưa kịp công bố, đã đem truyền tin tức cho người ngoài biết, thì sẽ xử tội xuy đánh 50 roi, biếm một tư, nếu việc cơ mật thì tăng thêm một tội”. Bề tôi tâu, trình vua việc “trước sau diên đảo không giống nhau, việc nặng thì bị tội đồ hay lưu, nhẹ thì bị biếm” (Điều 236). Nếu vua có ban hành chiếu, chỉ không hợp đạo thì bề tôi khuyên can không được thì giữ thái độ trung dung, dân và bề tôi tuyệt đối không được thể hiện thái độ bất mãn với vua.

Thứ ba, Quốc triều hình luật luôn nhắc nhở dân và quan phải có ý thức, trách nhiệm bảo vệ vua và đất nước. Nghĩa vụ quan trọng này được các nhà Nho tiên Tàn yêu cầu dân phải nhận thức để bảo vệ Tổ quốc. Dưới triều Lê sơ, dấu ấn của việc bị mất độc lập chủ quyền còn chưa xa, nên nhà vua luôn cảnh giác với các thế lực thù địch có thể làm ảnh hưởng đến ngôi báu. Vì vậy, vua Lê luôn nhắc nhở dân phải luôn chú ý đến việc phụng sự và bảo vệ Tổ quốc. Dân không được mưu đồ tạo phản, đây không những là hành động vi phạm về đạo đức, bất Trung với vua mà còn mắc vào tội đại ác không thể tha thứ. Điều 411, 412 đều quy định rằng, những kẻ mưu phản, mưu làm việc đại nghịch thì xử tội chém bêu đầu. Điều 103 cũng quy định, “Các quan ty và quân nhân ở trong kinh đô hay ngoài trấn mà cùng các vùng Man Liêu biên trấn, riêng ngầm uống máu ăn thề với nhau thì phải tội lưu. Những kẻ a tòng được giảm tội một bậc. Nếu mưu đồ làm phản nghịch thì phải tội chém. Nếu có việc ấy mà tố cáo trước với quan cai quản thì được miễn tội”. Tuy quan niệm Trung trong Nho giáo tiên Tàn đã được pháp luật hóa nhưng vua Lê thận trọng không chấp nhận những gì có thể tạo ra thế lực. Điều này cho phép cản trở việc hình thành những thế lực có khả năng gây ảnh hưởng đến chính quyền tập trung.

Nghĩa vụ tận Trung với vua còn được thể hiện qua tinh thần “tận tâm báo quốc”, Điều 74 quy định, “Những người bán ruộng đất ở bờ cõi cho người nước ngoài thì bị tội biếm. Những người bán nô tỳ và ngựa cho người nước ngoài, thì bị tội chém”. Tất cả những hành vi cấu kết với người nước ngoài, dù là cố ý hay vô ý đều có thể ảnh hưởng đến vận mệnh của đất nước. Vì vậy, vua sẽ xử phạt nặng các hành vi liên quan đến tội này, “Những người tiết lộ những việc đại sự cần giữ bí mật, thì xử tội chém” (Điều 116). Các nhà cầm quyền nhà Lê sơ thường khôn khéo sử dụng ý nghĩa tích cực của chữ Trung để thành công cụ phục vụ nền thống trị. Nhìn chung, trong xã hội phong kiến đương thời, chữ Trung với nội hàm rộng hơn bản chất của chính nó, được coi là cơ sở tinh thần của xã hội, quốc gia. Ngoài ra, *Quốc triều hình luật* còn quy định các điều luật về việc hỗ trợ dân tạo ra của cải vật chất để nuôi dưỡng vua và xã hội. Đây cũng là những điều luật thể hiện tính hai chiều trong quan hệ giữa vua và dân, để dân tận Trung với vua thì vua phải quan tâm đến cuộc sống của dân. Để dân tin theo và ủng hộ, vua còn quy định những điều luật thể hiện tư tưởng nhân văn, nhân đạo sâu sắc như sự quan tâm đến việc xét lại tội và ân xá cho dân như việc hoãn thi hành án đối với phụ nữ có thai (Điều 680); giảm nhẹ tội cho người già, trẻ nhỏ và người khuyết tật (Điều 16); miễn tội cho những người biết đầu thú (Điều 18),... Nhà Lê sơ coi luật pháp có vai trò quan trọng trong việc quản lý xã hội và củng cố vững chắc bộ máy chính quyền. Sự nghiêm minh của luật pháp cũng ảnh hưởng đến sự công bằng và phát triển trong xã hội. Quốc triều hình luật xây dựng luật pháp dựa trên cơ sở kế thừa các giá trị đạo đức truyền thống và những nguyên tắc tối ưu của pháp luật trước đó để tạo nên sự công bằng, ổn định trong các mối quan hệ xã hội.

Như vậy, trên cơ sở quan niệm Trung của Nho giáo tiên Tần, *Quốc triều hình luật* đã cụ thể hóa và xây dựng thành những điều luật nhằm răn đe và giáo dục người dân, bề tôi phải tôn kính, bảo vệ vua và triều đại. Theo đó, tất cả những chiếu, chỉ, lệnh của vua, dân và quan phải tôn kính, thi hành theo đúng quy định, nếu vi phạm sẽ bị xử phạt, ngược lại, vua phải có trách nhiệm quan tâm đến cuộc sống và nguyện vọng của dân. Việc quy định chặt chẽ chữ Trung và trừng phạt nghiêm khắc những người vi phạm quy chuẩn trong *Quốc triều hình luật* đã thể hiện sự kết hợp chặt chẽ giữa đức trị và pháp trị của vua. Vì vậy, Bộ luật đã góp phần bảo vệ giá trị đạo đức truyền thống, duy trì và củng cố bộ máy chính quyền nhà Lê sơ.

4. Nhận xét và kết luận

Quan niệm về Trung của Nho giáo tiên Tần đến nay vẫn giữ nguyên những giá trị bất hủ. Nội dung cơ bản của quan niệm Trung trong Nho giáo tiên Tần thể hiện chủ yếu qua sự báo đáp của dân, bề tôi với vua. Quan niệm như nền tảng, cũng là điểm xuất phát để hình thành nên một người có Trung - Nghĩa. Người có Trung với vua, người đó sẽ có Nhân, có thể tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Mục đích cuối cùng của chữ Trung mà Nho giáo tiên Tần hướng đến là củng cố bộ máy chính quyền, đưa đất nước từ loạn trở về trị, vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con. Với tinh thần ấy, đức Trung trong Nho giáo tiên Tần giữ một vị trí, vai trò quan trọng trong xã hội, chế độ chính trị và đã có tầm ảnh hưởng lớn đến việc điều chỉnh hành vi đạo đức của bộ máy chính quyền trong lịch sử nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Những biểu hiện về Trung của Nho giáo tiên Tần trong *Quốc triều hình luật* đã thể hiện rõ sức ảnh hưởng và tầm quan trọng của quan niệm trong việc ổn định trật tự xã hội triều Lê sơ. Qua Bộ luật, chúng ta thấy sự kết hợp giữa đạo đức và pháp luật, pháp luật dùng để bắt buộc con người phải thực hiện các quy định của xã hội, còn đạo đức điều chỉnh hành vi con người mang tính tự nguyện, tự giác, tòa án lương tâm. Con người có thể thoát khỏi luật pháp nhưng không thể thoát khỏi tòa án lương tâm của chính mình. Vì vậy, đạo đức và pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đạo Trung được thể hiện như sự tôn nghiêm nhất, nhắc nhở con người về việc phục vụ dân tộc. Trước tiên, yêu cầu đối với người con trong gia đình phải Hiếu kính với cha mẹ, mở rộng hơn, yêu cầu dân và bề tôi phải tận Trung với vua. Điều này thể hiện rõ trong các chương của Bộ luật và các hình phạt từ nhẹ tới nặng để răn đe, nhắc nhở dân, bề tôi. Mục đích cuối cùng của việc răn đe chữ Trung trong *Quốc triều hình luật* để củng cố quyền lực bộ máy chính quyền thời Lê sơ, do đó, khó tránh khỏi sự hà khắc. Tuy nhiên, sự kết hợp tinh tế giữa đạo đức và pháp luật nên có những điều luật răn đe nghiêm khắc, cũng có điều luật thể hiện sự khoan hồng của vua với dân.

Các điều luật quy định về Trung trong *Quốc triều hình luật* có nhiều ý nghĩa. Bộ luật đã kế thừa được những giá trị đạo đức tích cực trong lịch sử, mặt khác đã thúc đẩy những giá trị đạo đức truyền thống bằng cách quy định nghiêm ngặt chuẩn mực đạo đức trong mối quan hệ giữa vua và dân, bề tôi. Bộ luật đã để lại nhiều bài học quý báu trong việc hoàn chỉnh, thực hiện luật về đạo đức xã hội để góp phần điều chỉnh lối sống, hành vi phi đạo đức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, Đảng viên ngày nay cũng như xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Hiến Lê, Giản Chi. (Dịch). (1994). *Tuân Tử*. Nxb. Văn hoá Thông tin.
- Nguyễn Quang Hưng, Lương Gia Tĩnh, Nguyễn Thanh Bình. (2012). *Triết học phương Đông và phương Tây vấn đề và cách tiếp cận*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.
- Nguyễn Ngọc Nhuận, Nguyễn Tá Nhí. (Dịch). (1995). *Quốc triều hình luật*. Nxb. Chính trị quốc gia.
- Quốc Trung - Văn Huân. (Dịch). (2006). *Tứ thư*. Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Trần Trọng Kim. (2012). *Nho giáo*. Nxb. Thời đại.